TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST
Ngày 10/10/2018
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình
Bà Nguyễn Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 10/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2003/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2003 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXX-ST ngày 19/9/2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Trịnh Xuân N, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện tại: 11/30 Khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

-Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các Đơn xin ly hôn, Đơn đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án, Bản tự khai, Đơn xin vắng mặt tại buổi làm việc, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa

giải và phiên tòa giải quyết vụ án cùng đề ngày 20/8/2018 có xác nhận của địa phương, nguyên đơn anh Trinh Xuân N trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn ngày 06/3/1990 trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi đăng ký kết hôn và làm lễ kết hôn vào tháng 3 năm 1990, vợ chồng sống với nhau tại thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung là cháu Trịnh Hồng H, sinh ngày 31/12/1990. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 1994 vì vợ chồng không tin tưởng nhau, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm kinh tế từ đó. Sau đó anh vào miền Nam làm công nhân. Còn chị H cũng đi Đài Loan làm việc nhưng anh không nhớ năm nào cụ thể. Từ đó đến nay vợ chồng cũng không liên lạc gì. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

-Về con chung**:** Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trịnh Hồng H, sinh ngày 31/12/1990. Nay con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về Tài sản, công nợ: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh đang làm ăn xa và bận công tác nên anh xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa giải quyết vụ án.

Tại các bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 24/8/2018 có xác nhận của chính quyền địa phương, bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Trịnh Xuân N kết hôn tháng 2/1990 âm lịch. Khi kết hôn có đăng ký tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng gia đình nhà chồng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và vợ chồng có 01 con chung là cháu Trịnh Hồng H, sinh ngày 31/12/1990. Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ đầu tháng tháng 2/1994 do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm cãi vã nhau, vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm kinh tế từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh N đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị, chị đồng ý. Năm 2002 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Tháng 10/2014 chị về nước và vẫn ở tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Về con chung**:** Vợ chồng có 01 con chung là Trịnh Hồng H, sinh ngày 31/12/1990. Nay ly hôn con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về Tài sản, công nợ: Vợ chồng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Do anh Trịnh Xuân N và chị Nguyễn Thị H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự

xét xử vắng mặt các đương sự và công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đều thực hiện đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng của nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70,71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cho anh Trịnh Xuân N được ly hôn chị Nguyễn Thị H; Anh Trịnh Xuân N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Anh Trịnh Xuân N và chị Nguyễn Thị H đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt anh N và chị H.

[2].Về thẩm quyền: Ngày 21/2/1994, anh Trịnh Xuân N có đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị H gửi đến Tòa án nhân dân huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý vụ án số 06 ngày 21/2/1994.

Ngày 24/3/1994, Tòa án đã tiến hành hòa giải, các đương sự các thỏa thuận thuận tình ly hôn, đồng thời cùng ngày Tòa án lập Biên bản về sự thỏa thuận của các đương sự. Sau đó chị Nguyễn Thị H có đơn xin đề nghị không đề ngày gửi tới Tòa án nhân dân huyện T không đồng ý ly hôn với anh N (bút lục 11).

Ngày 23/9/2002, anh Trịnh Xuân N có Đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân huyện T, đề nghị Tòa án giải quyết tiếp vụ án ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị H. Ngày 18/9/2002, chị Nguyễn Thị H có đơn xin giải quyết ly hôn.

Ngày 24/2/2003, Tòa án nhân dân huyện T có Quyết định chuyển vụ án số 01/QĐ chuyển hồ sơ vụ án Tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa anh N và chị H đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để giải quyết vì lý do chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ tháng 9/2002.

Ngày 08/9/2003, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 08/QĐ-TĐC ngày 08/9/2003 vì chưa tìm được địa chỉ của chị Nguyễn Thị H tại Đài Loan.

Ngày 30/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 08/2018/QĐST-HNGĐ. Cùng ngày Tòa án đã có biên bản xác minh về sự có mặt của chị H tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Theo đó gia

đình chị H và công an xã H đều cung cấp chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan năm 2002 đã về nước và ở tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 20/8/2018 anh Trịnh Xuân N có đơn đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa anh và chị H (bút lục 51).

Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thời điểm thụ lý vụ án có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37. Nay bị đơn là chị H đã về nước và sinh sống tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trịnh Xuân N và chị Nguyễn Thị H kết hôn ngày 10/02/1990 âm lịch. Trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu tự nguyện kết hôn. anh N và chị H có đăng ký kết hôn tại tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là Hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn thì chị H về nhà anh N làm dâu ngay. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ đầu tháng 2/1994 do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm cãi vã nhau, vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm kinh tế từ đó đến nay. Sau đó anh vào miền Nam làm công nhân và sinh sống làm việc ở Miền Nam từ đó đến nay. chị H đi xuất khẩu lao động từ 2002 đến 10/2014 về nước và sinh sống tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm kinh tế từ 1994 đến nay. Cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh N xin ly hôn chị H, chị H cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 53, khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh N và chị H được ly hôn.

[4]. Về con chung: Anh Trịnh Xuân N và chị Nguyễn Thị H đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Trịnh Hồng H, sinh ngày 31/12/1990. Nay ly hôn con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, anh N và chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

[5].Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6].Về án phí: Anh Trịnh Xuân N phải chịu 50.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Lý do vụ án thụ lý từ năm 1994 đến nay mới giải quyết do vậy mức án phí ly hôn tại thời điểm thụ lý là 50.000 đồng nên theo quy định của pháp luật áp dụng mức án phí tại thời điểm thụ

lý vụ án. Do anh N nộp tiền tạm ứng án phí hai lần nên tiền án phí được trừ vào số tiền 50.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 22/BL/THA ngày 11/3/1994 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả anh N số tiền 50.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số No 008328 ngày 23/9/2002 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, Điều 471 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trịnh Xuân N được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2.Về án phí: Anh Trịnh Xuân N phải nộp 50.000 đồng *(Năm mươi nghìn đồng)* án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 50.000 đồng *(Năm mươi nghìn đồng)* đã nộp tại Biên lai thu tiền số 22/BL/THA ngày 11/3/1994 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả anh N số tiền 50.000 đồng *(Năm mươi nghìn đồng)* tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số No 008328 ngày 23/9/2002 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-Chi cục THADS huyện T, tỉnh Bắc Giang;
-Các đương sự;
-UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền